Wireless Sensor Actor Network Specification

Trường: Đại học Bách Khoa Hà Nội

Viện: Điện tử - viễn thông

Lab: Embedded Research Group

Mục lục

[1. Phân tích yêu cầu hệ thống. 2](#_Toc377113620)

[1.1. Mục đích xây dựng hệ thống. 2](#_Toc377113621)

[1.2. Cấu trúc chung của hệ thống. 2](#_Toc377113622)

[1.3. Yêu cầu hệ thống. 3](#_Toc377113623)

[1.3.1. Với khu chăm sóc lan. 3](#_Toc377113624)

[1.3.2. Với khu bảo tồn động vật. 3](#_Toc377113625)

[1.3.3. Với khu cảnh báo cháy rừng 4](#_Toc377113626)

[2. Mô tả hoạt động hệ thống. 4](#_Toc377113627)

[2.1. Hệ thống chăm sóc lan. 4](#_Toc377113628)

[2.1.1. Các thành phần của hệ thống. 4](#_Toc377113629)

[2.1.2. Hoạt động của hệ thống. 5](#_Toc377113630)

[2.2. Hệ thống cảnh báo cháy rừng. 6](#_Toc377113631)

[2.2.1. Các thành phần của hệ thống. 6](#_Toc377113632)

[2.2.2. Hoạt động của hệ thống. 8](#_Toc377113633)

[2.3. Hệ thống bảo tồn động vật. 8](#_Toc377113634)

[2.3.1. Các thành phần của hệ thống. 8](#_Toc377113635)

[2.3.2. Hoạt động của hệ thống. 10](#_Toc377113636)

[3. Thiết kế hệ thống. 10](#_Toc377113637)

[3.1. Thiết kế phần mềm trên các node mạng. 10](#_Toc377113638)

[3.1.1. Quy hoạch node mạng theo địa chỉ MAC. 10](#_Toc377113639)

[3.1.2. Quy hoạch clusterID. 11](#_Toc377113640)

[3.1.3. Thiết kế giao thức lớp ứng dụng. 12](#_Toc377113641)

[3.2. Thiết kế phần cứng. 21](#_Toc377113642)

[3.3. Thiết kế phần mềm trên máy tính nhúng. 21](#_Toc377113643)

[3.4. Thiết kế phần mềm trên websever. 21](#_Toc377113644)

# Phân tích yêu cầu hệ thống.

## Mục đích xây dựng hệ thống.

Hệ thống được xây dựng nhằm thực hiện các nhiệm vụ:

* Chăm sóc vườn cây công nghiệp tự động (Cụ thể là vườn lan).
* Cảnh báo và phát hiện cháy rừng.
* Giám sát sự xâm nhập của con người nhằm bảo tồn động vật quý hiếm.

## Cấu trúc chung của hệ thống.



Có thể xem hệ thống giống như con người, có các giác quan (mắt, mũi, tai), bộ não, bộ phận hành động (chân, tay). Các giác quan chính là các sensor, bộ não chính là gateway và bộ phận hành động chính là các cơ cấu chấp hành.

* **Node mạng gắn cảm biến**: Là các node mạng không dây trên đó gắn các cảm biến như cảm biến nhiệt độ - độ ẩm (SHT) dùng trong khu chăm sóc lan; cảm biến hồng ngoại (PIR), microwave motiondetection dùng trong khu bảo vệ động vật; cảm biến nhiệt độ - độ ẩm, cảm biến khí cháy dùng trong khu cảnh báo cháy rừng. Các node mạng này làm nhiệm vụ thu thập dữ liệu môi trường bằng cảm biến và gửi về Gateway thông qua kênh vô tuyến chuẩn Zigbee.
* **Gateway** được hiểu là bao gồm ***bo nhúng*** và ***một node mạng***, node mạng này gọi là router – emboard.
* ***Router – emboard*** có 2 vai trò chính. Một là nó nhận các bản tin từ các node mạng cảm biến rồi đẩy thông tin thu thập được lên bo nhúng. Hai là nó nhận lệnh điều khiển từ trên bo nhúng và truyền đạt lệnh tới các node mạng khác.
* ***Bo nhúng*** có chức năng phân tích những thông tin gửi từ router – emboard rồi đưa ra quyết định và gửi quyết định (lệnh) xuống cho router – emboard để nó truyền đạt tới các node mạng khác. Giao tiếp giữa bo nhúng và router – emboard là giao tiếp nối tiếp bất đồng bộ chuẩn RS – 232.
* **Cơ cấu chấp hành** là bộ phận nhận lệnh từ gateway thực hiện một thao tác nào đó, tương tác lại môi trường, sau khi tương tác xong, các cơ cấu chấp hành có nghĩa vụ xác nhận lại hành động đã thực hiện về gateway (cơ chế điều khiển có hồi tiếp). Cơ cấu chấp hành gồm 2 bộ phận: ***mạch điều khiển cơ cấu*** (ví dụ mạch điều khiển bơm tưới, mạch điều khiển động cơ servo) và ***thiết bị chấp hành*** (ví dụ máy bơm và các van tưới, động cơ servo).
* Người quản lý có thể quan sát những gì mà hệ thống đang thực hiện thông qua giao diện người dùng, đồng thời có thể can thiệp vào hệ thống để điều khiển hệ thống hoạt động như mong muốn. Kì vọng là nhiệm vụ giám sát và điều khiển được thực hiện từ xa. Các tác vụ can thiệp bao gồm:
* Bật/tắt máy bơm bằng tay.
* Thiết lập ngưỡng phát hiện cháy cho cảm biến khói.
* Thiết lập ngưỡng nhiệt độ - độ ẩm để ra quyết định bơm tưới.
* Thiết lập chu kì gửi bản tin nhiệt độ - độ ẩm.
* Thiết lập chế độ hoạt động liên tục hay tiết kiệm năng lượng.
* Thiết lập khoảng thời gian thức/ngủ của các node mạng khi chúng hoạt động ở chế độ tiết kiệm năng lượng.

## Yêu cầu hệ thống.

Hệ thống phải đáp ứng được các yêu cầu chức năng tối thiểu sau.

* + 1. Với khu chăm sóc lan.
* Dữ liệu từ cảm biến (nhiệt độ - độ ẩm) định kì gửi về gateway theo một chu kì nào đó. Chu kì này có thể được tùy chỉnh trên bo nhúng của gateway.
* Các node mạng cảm biến phải gửi dữ liệu về gateway khi gateway yêu cầu.
* Các node mạng có thể tự kiểm tra giá trị điện áp của nguồn pin cấp và gửi cảnh báo khi năng lượng xuống dưới ngưỡng quy định.
* Các node mạng có cơ chế quản lý để tiết kiệm năng lượng.
* Căn cứ vào ngưỡng nhiệt độ - độ ẩm , gateway sẽ ra lệnh bật bơm tưới. Giá trị ngưỡng có thể được thay đổi bởi người dùng.
* Hệ thống phun tưới (cơ cấu chấp hành) phải làm việc tin cậy và an toàn.
* Để công việc chăm sóc được tốt, hệ thống phun tưới ngoài chế độ tưới theo sự điều khiển của gateway cần có chế độ tưới theo giờ.
* Các node mạng cần được bảo vệ khỏi nước để kéo dài tuổi thọ.
  + 1. Với khu bảo tồn động vật.
* Dữ liệu thông báo từ cảm biến microwave motiondetection và cảm biến hồng ngoại phải chính xác.
* Truyền thông không dây phải đảm bảo tin cậy (Wireless Sensor Actor Network, Streaming Video).
* Camera quay đúng đến vị trí phát hiện xâm nhập và ghi hình, gửi về trung tâm, lưu trữ trên server.
* Tiết kiệm năng lượng tối đa trong thiết kế phần cứng và phần mềm.
  + 1. Với khu cảnh báo cháy rừng
* Hệ thống cần đảm bảo khi có cháy xảy ra, xác suất thông báo có cháy trên 90%. Khi có cháy xảy ra, hệ thống cần gửi tin nhắn SMS về người có cháy nhiệm để thông báo tình trạng cháy rừng.
* Dựa vào dữ liệu nhiệt độ độ ẩm thu thập được từ các sensor, gateway cần đưa ra thông báo về nguy cơ chế rừng cho người dùng thông qua actor.

# Mô tả hoạt động hệ thống.

## Hệ thống chăm sóc lan.

* + 1. Các thành phần của hệ thống.
* Các node mạng cảm biến không dây (wireless sensor). Mỗi node mạng cảm biến bao gồm:
* Router: duy trì kết nối vô tuyến chuẩn Zigbee với các router khác và lấy dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm từ cảm biến.
* Cảm biến nhiệt độ - độ ẩm: kết nối với Router thông qua cáp chuẩn I2C.
* Gateway bao gồm:
* Máy tính nhúng: tiếp nhận dữ liệu từ các node cảm biến, phân tích và đưa ra lệnh điều khiển hoạt động của actor.
* Router – emb (RE) kết nối với bo nhúng qua chuẩn RS – 232 và kết nối với các router khác trong mạng bằng sóng điện từ. RE là điểm trung chuyển thông tin dữ liệu từ các node mạng cảm biến không dây lên bo nhúng và trung chuyển thông tin điều khiển từ bo nhúng xuống các node mạng cảm biến không dây.
* Hệ thống tưới nước bao gồm:
* Coordinator: giữ vai trò đảm bảo kết nối vô tuyến chuẩn Zigbee với Router – emboard của Gateway.
* Mạch điều khiển bơm tưới: nhận lệnh điều khiển của gateway mà coordinator gửi xuống, điều khiển bật tắt máy bơm và các van tưới, sau đó gửi xác nhận về gateway thông qua coordinator. Mạch điều khiển bơm tưới cũng có chế độ làm việc không phụ thuộc vào gateway. Người dùng có thể thiết lập thời gian bơm tưới ngay tại đây.
* Hệ thống giàn tưới bao gồm máy bơm, các van và đường ống. Đây chính là các actor thực thi các lệnh từ trên gateway gửi xuống.



* + 1. Hoạt động của hệ thống.
* Các node mạng gửi định kỳ bản tin chứa dữ liệu nhiệt độ – độ ẩm – năng lượng về gateway. Tại gateway, máy tính nhúng lưu trữ, phân tích dữ liệu để ra quyết định có tưới nước cho cây hay không thông các ngưỡng nhiệt độ, độ ẩm đã được thiết lập. Ngưỡng này có thể chỉnh lại bởi người dùng thông qua giao diện trên bo nhúng.
* Vấn đề kiểm soát node mạng cảm biến và hệ thống van tưới:
* Có 12 node mạng là router với Byte0 địa chỉ MAC lần lượt: 0x01, 0x02, 0x03…0x0C.
* Có một node mạng là coordinator với Byte0 địa chỉ MAC là 0x00 gắn với mạch điều khiển bơm tưới.
* Chúng ta có 6 van nước tương ứng với 6 phần của khu vườn, mỗi van chịu trách nhiệm tưới tiêu một phần. Việc điều khiển đóng mở 56van tưới này do mạch điều khiển bơm tưới (kết nối với Coordinator) đảm nhiệm.
* 2 node mạng kết hợp 1 van nước sẽ giám sát1 khu vực.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Sensor có Byte0 địa chỉ MAC | Số hiệu van nước tương ứng | Ghi chú |
| 0x01; 0x02 | 1 | Dữ liệu từ sensor 01, 02 dùng để quyết định bật/ tắt van nước số 1 |
| 0x03; 0x04 | 2 | Dữ liệu từ sensor 03, 04 dùng để quyết định bật/ tắt van nước số 2 |
| 0x05; 0x06 | 3 | Dữ liệu từ sensor 05, 06 dùng để quyết định bật/ tắt van nước số 3 |
| 0x07; 0x08 | 4 | Dữ liệu từ sensor 07, 08 dùng để quyết định bật/ tắt van nước số 4 |
| 0x09; 0x0A | 5 | Dữ liệu từ sensor 09, 10 dùng để quyết định bật/ tắt van nước số 5 |
| 0x0B; 0x0C | 6 | Dữ liệu từ sensor 11, 12 dùng để quyết định bật/ tắt van nước số 6 |

* Khi nhận thấy tại khu vực sensor nào xảy ra một trong 2 điều kiện điều kiện:
* Độ ẩm nhỏ hơn 1 độ ẩm ngưỡng.
* Nhiệt độ vượt quá 1 nhiệt độ ngưỡng.
* Máy tính nhúng gửi lệnh bật van nước tương ứng. Sau một khoảng thời gian máy tính nhúng gửi lệnh tắt van nước tương ứng. Độ ẩm ngưỡng và nhiệt độ ngưỡng do người dùng thiết lập trên máy tính nhúng tùy ý.
* Ngoài ra việc bật/ tắt van nước có thể điều khiển bằng tay trên máy tính nhúng.
* Việc phun tưới có thể hoạt động ở chế độ khác mà chỉ do mạch điều khiển máy bơm phun tưới theo giờ.
* Sau khi hệ thống tưới thực hiện lệnh bật/ tắt van nước nào sẽ gửi lại máy tính nhúng một bản tin cập nhật trạng thái van nước hiện tại.
* Nếu sau một khoảng thời gian bật van nước mà không nhận được lệnh tắt từ máy tính nhúng, hệ thống tưới sẽ tự động tắt van nước và gửi tin thông báo về máy tính nhúng.
* Các dữ liệu từ sensor, trạng thái van nước được máy tính nhúng lưu trữ trên một cơ sở dữ liệu và cho phép người quan lý tho dõi qua website.

## Hệ thống cảnh báo cháy rừng.

* + 1. Các thành phần của hệ thống.



* Các node mạng cảm biến không dây, bao gồm:
* Cảm biến nhiệt độ - độ ẩm và cảm biến khí cháy.
* Các node mạng là các router giữ vai trò lấy dữ liệu nhiệt độ độ ẩm, phân tích cháy hay không cháy và duy trì tuyến thông tin không dây. Việc quyết định có cháy hay không dựa vào một ngưỡng mà có thể được tùy chỉnh bởi người dùng từ trên bo nhúng.
* Gateway, bao gồm:
* Máy tính nhúng: nhận dữ liệu từ các router gắn cảm biến nhiệt độ - độ ẩm báo về và đưa ra quyết định mức nguy cơ cháy rừng. Mức này được mã hóa bằng một bản tin gửi đến đồng hồ báo cháy đóng vai trò cơ cấu chấp hành trong hệ thống.
* Router – emboard: là điểm trung chuyển thông tin (dữ liệu và lệnh) đến bo nhúng và đi các node mạng cảm biến, đồng hồ báo cháy.
* Đồng hồ cảnh báo cháy rừng(Actor): Là một đồng hồ điện tử gắn còi và đèn báo động, nhận tín hiệu từ Gateway và chỉ thị mức độ nguy cơ xảy ra cháy rừng. Khi phát hiện đám cháy xảy ra, đồng hồ sẽ rú còi và đèn báo động.
  + 1. Hoạt động của hệ thống.
* Hệ thống gồm 8 node mạng gắn cảm biến nhiệt độ - độ ẩm, cảm biến khí cháy. Dữ liệu về nhiệt độ – độ ẩm – năng lượng được gửi về máy tính nhúng thường xuyên. Máy tính nhúng lưu trữ và phân tích dữ liệu này để tính ra mức độ cảnh báo cháy rừng. Sau mỗi ngày sẽ gửi một bản tin về nguy cơ cháy rừng cho đồng hồ báo cháy chỉ thị.
* Đồng hồ báo cháy sẽ nhận bản tin từ máy tính nhúng để chỉ thị mức độ nguy cơ cháy rừng.
* Trong trường hợp phát hiện có cháy, sensor sẽ gửi cảnh báo ngay lập tức về máy tính nhúng, máy tính nhúng gửi bản tin cho đồng hồ báo cháy đẩy lên mức cảnh báo cao nhất và kích hoạt đèn – còi báo động.
* Tính toán nguy cơ cháy rừng như thế nào?

## Hệ thống bảo tồn động vật.

* + 1. Các thành phần của hệ thống.

Hệ thống bảo tồn động vật bao gồm các thành phần sau:



* + 1. Hoạt động của hệ thống.

Khi có một đối tượng di chuyển vào khu vực đặt node mạng cảm biến Zigbee, cảm biến phát hiện ra chuyển động và ngay lập tức, node mạng sẽ đóng gói một bản tin với nội dung có sự xâm nhập tại khu vực đặt cảm biến đó để gửi về router-emboard. Router-emboard sẽ gửi qua giao thức Bluetooth lên máy tính nhúng với nội dung tương tự. Khi nhận được thông tin này, máy tính nhúng sẽ gửi một bản tin điều khiển ngược trở về cho bo nhúng cũng thông qua giao thức Bluetooth. Bản tin này sẽ được router-emboard giải mã và đẩy xuống cho mạch điều khiển xoay camera về vị trí mong muốn. Đồng thời với quá trình gửi bản tin điều khiển, bo nhúng cũng luôn luôn chạy chương trình xử lý ảnh, nhận diện chuyển động. Luồng video từ camera được máy tính nhúng streaming về server thông qua wifi. Tại server, dịch vụ trực canh sẽ phát tín hiệu cảnh báo cán bộ trực tại chốt kiểm soát để báo động có sự xâm nhập khả nghi, đồng thời ghi lại video này, phục vụ xem lại về sau. Người cán bộ trực canh có thể theo dõi hiện trường thông qua video được streaming về server. Nếu muốn giám sát từ xa, thông qua mạng internet, người dùng sẽ truy cập vào server với một cổng xác định để lấy luồng video.

Đối với quá trình điều khiển xoay camera từ mạng ngoài, khi người dùng klick chuột trên giao diện xoay trái/xoay phải, một luồng bản tin được gửi từ máy tính giám sát/điều khiển từ xa, qua mạng internet, vào đến server đặt ở hiện trường. Server sẽ nhận được bản tin trên một cổng định trước, nó sẽ gửi thông tin tới máy tính nhúng. Máy tính nhúng giải mã bản tin lệnh và nó sẽ hiểu được công việc của nó là điều khiển xoay camera tới vị trí nào.

# Thiết kế hệ thống.

## Thiết kế phần mềm trên các node mạng.

* + 1. Quy hoạch node mạng theo địa chỉ MAC.
* Để phân biệt các sensor thuộc hạng mục nào, ta dùng Byte0 địa chỉ MAC của sensor.
* Dải Byte0 địa chỉ MAC: 0x00 đến 0xFF. Ta có thể quy hoạch như sau:
* Dải từ 0x01 đến 0x2F cấp phát cho các router gắn cảm biến khu chăm sóc lan. 0x00 cấp phát cho coordinator. Địa chỉ PAN = 0x1AAC.
* Dải từ 0x31 đến 0x5F cấp phát cho các router gắn cảm biến khu cảnh báo cháy rừng. 0xB1 cấp phát cho coordinator. Địa chỉ PAN = 0x1AAA.
* Dải từ 0x61 đến 0x8F cấp phát cho các router gắn cảm biến khu bảo tồn động vật. 0x60 cấp phát cho coordinator. Địa chỉ PAN = 0x1AAB
* Mỗi hạng mục có thể có tối đa 48 sensor, trừ khu chăm sóc lan.
* Dải 0x90 đến 0xA0 dùng cho các Router\_Emboard, cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Router\_Emboard | Byte0 địa chỉ MAC | Thiết lập tĩnh địa chỉ mạng |
| Khu chăm sóc lan | 0xA0 | 0x0001 |
| Khu cảnh báo cháy rừng | 0xA0 | 0x0001 |
| Khu bảo vệ động vật | 0x90 | 0x0001 |

* Dải từ 0xA1 đến 0xB0 dùng mã hóa cho các router gắn với actor khu chăm sóc lan.
* Dải từ 0xB1 đến 0xC0 dùng mã hóa cho các router gắn với actor khu cảnh báo cháy rừng.
* Dải từ 0xC1 đến 0xD0 dùng mã hóa cho các router gắn với actor khu bảo vệ động vật.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Actor | Byte0 địa chỉ MAC | Ghi chú |
| Actor1 | 0x00 | Vừa là coordinator, vừa gắn với mạch điều khiển hệ thống tưới phun số 1 |
| Actor2 | 0xB1 | Là router gắn với mạch điều khiển của đồng hồ báo cháy. |
|  |  |  |
|  |  |  |

* + 1. Quy hoạch clusterID.

//sử dụng cluster này khi gửi bản tin thông báo gia nhập mạng. Các router gắn với sensor là bên gửi. Router-emboard là bên nhận.

#define JOIN\_CONFIRM\_CLUSTER 0x0005

//sử dụng cluster này khi gửi bản tin cảnh báo sự cố gì đó (cháy, hết pin). Các router gắn với sensor bên gửi. Router-emboard là bên nhận.

#define STATE\_NODE\_CLUSTER 0x0006

//sử dụng cluster này khi yêu cầu actor bật/tắt bơm. Router-emboard là bên gửi. Coordinator gắn với actor là bên nhận.

#define ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER 0x0007

//sử dụng cluster này khi gửi bản tin phản hồi đã bật/tắt bơm. Coordinator là bên gửi. Router-emboard là bên nhận.

#define ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER 0x0008

//sử dụng cluster này khi yêu cầu lấy dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm. Router-emboard là bên gửi. Router gắn với sensor SHT là bên nhận.

#define HTE\_REQUEST\_CLUSTER 0x0009

//sử dụng cluster này khi gửi bản tin dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm theo yêu cầu. Router gắn với sensor SHT là bên gửi. Router-emboard là bên nhận.

#define HTE\_RESPONSE\_CLUSTER 0x000A

#define SLEEP\_SYN\_CLUSTER 0x000B

#define SLEEP\_CONFIRM\_CLUSTER 0x000C

//sử dụng cluster này khi yêu cầu gửi bảng định tuyến tại mỗi node mạng. Router-emboard là bên gửi. Các router khác là bên nhận.

#define ROUTING\_TABLE\_READ\_CLUSTER 0x000D

//sử dụng cluster này khi gửi bảng định tuyến. Router là bên gửi. router-emboard là bên nhận.

#define SEND\_ROUTING\_TABLE\_CONFIRM\_CLUSTER 0x000E

//sử dụng cluster này để gửi định kì dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm. router gắn cảm biến SHT là bên gửi. router-emboard là bên nhận.

#define HTE\_AUTO\_SEND\_CLUSTER 0x000F

#define WAKE\_SYN\_CLUSTER 0x0010

#define WAKE\_CONFIRM\_CLUSTER 0x0011

//sử dụng để thay đổi chu kì gửi dữ liệu định kì. Router-emboard là bên gửi. router gắn cảm biến SHT là bên nhận.

#define RE\_CONFIG\_CYCLE\_CLUSTER 0x0012

//sử dụng để thay đổi ngưỡng cảnh báo cháy, dùng cho các node mạng cảm biến gắn với MQ6\_V1. Router-emboard là bên gửi. router gắn cảm biến MQ6\_V1 là bên nhận.

#define RE\_ASSIGN\_LEVEL\_MQ6\_CLUSTER 0x0013

#define ROUTE\_DRAW\_REQUEST\_CLUSTER 0x0014

#define ROUTE\_DRAW\_REPLY\_CLUSTER 0x0015

//sử dụng cluster này để kiểm tra node mạng nào đó còn trong mạng không. Router-emboard là bên gửi, router là bên nhận.

#define PING\_REQUEST\_CLUSTER 0x0016

//sử dụng cluster này để xác nhận node mạng vẫn còn trong mạng. router là bên gửi. Router-emboard là bên nhận.

#define PING\_CONFIRM\_CLUSTER 0x0017

* + 1. Thiết kế giao thức lớp ứng dụng.

**Giao thức lớp ứng dụng** được hiểu đơn giản chính là định dạng các bản tin trao đổi giữa các node trong mạng theo một định chuẩn nào đó.

Dưới đây là bảng quy định giao thức lớp ứng dụng sẽ được sử dụng:

1. Bản tin gia nhập mạng.

* Một node mạng khi gia nhập mạng phải thông báo cho RE (ROUTER\_EMB) biết để RE lưu trữ địa chỉ mạng và byte0 địa chỉ MAC của node mạng đó. Thông tin này được RE đẩy lên máy tính nhúng, máy tính nhúng sẽ lưu trong một cơ sở dữ liệu.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Node gia nhập mạng gửi tin cho RE | RE nhận bản tin thông báo từ các node mạng gia nhập | RE đẩy thông tin lên máy tính nhúng | Ghi chú |
| SourceEndpoint | WSAN\_Endpoint |  |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| DesEnpoint |  | WSAN\_Endpoint |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| ClusterID | JOIN\_CONFIRM\_CLUSTER (OutPut Cluster) | JOIN\_CONFIRM\_CLUSTER (Input Cluster) |  | JOIN\_CONFIRM\_CLUSTER = 0x0005 |
| Bản tin | Node mạng gửi tới RE 2 byte dữ liệu để thông báo về địa chỉ mạng và byte 0 địa chỉ MAC của nó: 0x[MM][MM]  + Địa chỉ MAC bị lặp lại do bản thân trong hàm SendOneByte luôn luôn có đính kèm địa chỉ MAC.  + Không cần gửi địa chỉ mạng vì có thể lấy ra từ parameter của APSDE-DATA-confirm. | RE nhận được 2 bytes dữ liệu đều là byte0 của địa chỉ MAC: 0x[MM][MM] | Router – emboard đẩy lên máy tính nhúng một chuỗi kí tự ASCII gồm 10 bytes sau:  #JN:NNNNMM  +Chỉ đẩy lên máy tính nhúng 1 lần địa chỉ MAC, 1 byte sẽ không hiển thị.  +NNNN: chuỗi 4 byte kí tự ASCII thể hiện địa chỉ mạng của node gia nhập. Ví dụ: địa chỉ mạng của node gia nhập là 0x0001🡪NNNN=0001 (chuỗi 4 kí tự ASCII).  +MM: chuỗi 2 byte kí tự ASCII thể hiện Byte0 địa chỉ MAC node gia nhập. | +Nếu 0x00<0x[MM]<0x8F 🡪Node vừa gia nhập mạng là Sensor Node.  +Nếu 0xA0<0x[MM]<0xD1 🡪Node vừa gia nhập mạng là Actor Node.  +Ví dụ: Một sensor có byte0 địa chỉ MAC 0x02 vừa gia nhập mạng và được cấp phát địa chỉ mạng là 0x143E thì nó gửi bản tin gia nhâp mạng về RE với nội dung bản tin là 0x0202. RE nhận được bản tin này và đẩy lên bo nhúng với thông tin: #JN:143E02. |
| Hàm thực hiện | void SendOneByte(BYTE data, WORD ClusterID) |  |  | Các tham số đầu vào của hàm trong trường hợp này:  +data: byte Byte0 địa chỉ MAC. data = 0x[MM]  +ClusterID: = CONFIRM\_JOIN\_NETWORK\_CLUSTER |

1. Bản tin thông báo trạng thái:

* Bản tin này dùng để thông báo một sự kiện ngẫu nhiên của một node gắn cảm biến về máy tính nhúng như: Hết năng lượng, phát hiện người xâm nhập, phát hiện cháy,…

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Node cảm biến đóng gói dữ liệu gửi tới RE | ROUTER\_EMB nhận | ROUTER\_EMB đẩy lên máy tính nhúng | Ghi chú |
| SourceEndpoint | WSAN\_Endpoint |  |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| DesEnpoint |  | WSAN\_Endpoint |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| ClusterID | STATE\_NODE\_CLUSTER (OutPut Cluster) | STATE\_NODE\_CLUSTER (InPut Cluster) |  | STATE\_NODE\_CLUSTER = 0x0006 |
| Bản tin | Node mạng gửi tới RE 2 bytes dữ liệu để thông báo trạng thái của node mạng: 0x[MM][SS]  +0x[MM] là byte0 địa chỉ MAC.  +0x[SS] là trạng thái,bao gồm:  0x[SS] = 0x02: Phát hiện cháy  0x[SS] = 0x03: Hết năng lượng  0x[SS] = 0x04: Phát hiện xâm nhập bởi cảm biến Microwave.  0x[SS] = 0x05: Phát hiện xâm nhập bởi cảm biến PIR.  0x[SS] = 0x06: tìm thấy cảm biến Microwave.  0x[SS] = 0x01: không tìm thấy cảm biến Microwave. | RE nhận được 2 bytes dữ liệu: 0x[MM][SS] | RE sẽ đẩy lên bo nhúng 12 bytes sau: #SN:NNNNMMSS  +NNNN (4 bytes): chuỗi kí tự thể hiện địa chỉ mạng của node gia nhập.  +MM (2 bytes): chuỗi kí tự thể hiện Byte0 địa chỉ MAC node gửi.  +SS(2 bytes): chuỗi kí tự thể hiện trạng thái một node. | Ví dụ:  Khi node cảm biến có địa chỉ mạng là 0x143E và byte0 địa chỉ MAC là 0x02 phát hiện có khói, nó sẽ đóng gói một bản tin là 0x0204 gửi tới RE. RE nhận được chuỗi 2 byte này rồi đẩy lên bo nhúng là #SN:143E0204. |
| Hàm thực hiện | void SendOneByte(BYTE data, WORD ClusterID) |  |  | Các tham số đầu vào của hàm trong trường hợp này:  +Dữ liệu cần gửi là các thông tin phát hiện cháy, phát hiện đối tượng xâm nhập, phát hiện hết năng lượng: data = 0x[SS]  +ClusterID: STATE\_NODE\_CLUSTER |

1. Bản tin yêu cầu lấy nhiệt độ-độ ẩm-năng lượng.

* Bản tin này được gửi từ máy tính nhúng đến node cảm biến yêu cầu dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm - năng lượng. Node cảm biến trả dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm - năng lượng về máy tính nhúng theo yêu cầu.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Nhập bằng bàn phím trên máy tính nhúng | Máy tính nhúng gửi xuống ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB đóng gói gửi cho node được yêu cầu | SENSOR nhận lệnh | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  |  | WSAN\_Endpoint |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| DesEnpoint |  |  |  | WSAN\_Endpoint | WSAN\_Endpoint = 240 |
| ClusterID |  |  | HTE\_REQUEST\_CLUSTER (OutPut Cluster) | HTE\_REQUEST\_CLUSTER (InPut Cluster) | HTE\_REQUEST\_CLUSTER = 0x0009 |
| Bản tin | NNNN000  +Mỗi thành phần là một ký tự ASCII.  +NNNN: Địa chỉ mạng của node được yêu cầu.  +000: mã lệnh quy định lấy dữ liệu nhiệt độ độ ẩm. | Máy tính nhúng gửi 4 bytes sau xuống RE thông qua cáp RS232: 0x[MSB]; 0x[LSB]; 0x00;$  +0x[MSB]: Byte cao địa chỉ mạng node được yêu cầu.  +0x[LSB]: Byte thấp địa chỉ mạng node được yêu cầu.  +0x00: cho Router\_EMB biết đây là yêu cầu lấy nhiệt độ độ ẩm, năng lượng.  +$: ký tự để RE biết kết thúc lệnh. | RE đóng gói 1 bytes 0x00 để gửi tới node mạng cảm biến có địa chỉ mạng là 0x[MSB][LSB]. | Sensor nhận được lệnh 1 bytes 0x00 từ RE. | Ví dụ lệnh từ máy tính nhúng là 143E000 thì máy tính nhúng sẽ gửi xuống RE 4 bytes 0x14, 0x3E, 0x00 và ‘$’. RE sẽ đóng gói bản tin có nội dung là 0x00 rồi gửi tới node có địa chỉ mạng là 0x143E. |
| Hàm thực hiện |  |  | void SendOneByte(WORD ClusterID, BYTE MSB, BYTE LSB, BYTE cmd) |  | +CLUSTER = HTE\_REQUEST\_CLUSTER  +MSB: Byte trái địa chỉ mạng node nhận. ví dụ 0x14.  +LSB: Byte phải địa chỉ mạng node nhận. ví dụ 0x3E.  +cmd = 0x00. |

* Sau khi nhận được yêu cầu lấy dữ liệu từ máy tính nhúng, node cảm biến lấy dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm - năng lượng và đóng gói dữ liệu để gửi bản tin đến ROUTER\_EMB. ROUTER\_EMB đẩy bản tin này lên máy tính nhúng để xử lý, lưu trữ dữ liệu từ đó ra lệnh phù hợp cho cơ cấu chấp hành.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Node cảm biến đóng gói dữ liệu và gửi lại ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB nhận dữ liệu | ROUTER\_EMB đẩy dữ liệu lên máy tính nhúng | Ghi chú |
| SourceEndpoint | WSAN\_Endpoint |  |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| DesEnpoint |  | WSAN\_Endpoint |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| ClusterID | HTE\_RESPONSE\_CLUSTER (OutPut Cluster) | HTE\_RESPONSE\_CLUSTER (InPut Cluster) |  | 0x000A |
| Bản tin | Node mạng đóng gói 6 bytes dữ liệu để gửi tới RE: 0x[MM][D1D2][D3D4][D5D6][D7D8][EE]  +0x[MM]: byte0 địa chỉ MAC.  +0x[D1D2][D3D4]: 2 bytes chứa thông tin nhệt độ.  +0x[D5D6][D7D8]: 2 bytes chứa thông tin độ ẩm.  +0x[EE]: 1 byte chưa thông tin năng lượng | RE nhận được chuỗi 6 byte dữ liệu: 0x[MM][D1D2][D3D4][D5D6][D7D8][EE] | RE sẽ đẩy lên bo nhúng chuỗi 20 bytes dạng ASCII như sau: #RD:NNNNMMD1D2D3D4D5D6D7D8EE | Ví dụ:  Giả sử RE gửi yêu cầu lấy dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm đến node có địa chỉ mạng là 0x143E và byte0 địa chỉ MAC là 0x02. Node mạng này sẽ lấy dữ liệu nhiệt độ - độ ẩm từ cảm biến rồi đóng gói thành bản tin để gửi tới RE: 0x021234567890 trong đó 0x1234 là dữ liệu nhiệt độ, 0x5678 là dữ liệu độ ẩm và 0x90 là dữ liệu năng lượng của node. RE nhận được chuỗi byte này thì đẩy lên máy tính nhúng: #RD:143E021234567890 |
| Hàm thực hiện | Send\_HTE\_ToRouterEmboard(void); |  |  |  |

1. Gửi yêu cầu tới cơ cấu chấp hành.

* Các bước giao tiếp với mạch điều khiển hệ thống tưới phun.
* Bước 1: Máy tính nhúng gửi bản tin điều khiển cho node mạng gắn cơ cấu chấp hành bằng kênh vô tuyến chuẩn Zigbee. Quy định về bản tin này như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Nhập bằng bàn phím trên máy tính nhúng | Máy tính nhúng gửi xuống ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB đóng gói gửi cho node gắn cơ cấu chấp hành | Node mạng gắn ACTOR nhận lệnh | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  |  | WSAN\_Endpoint |  | WSAN\_Endpoint = 240 |
| DesEnpoint |  |  |  | WSAN\_Endpoint | WSAN\_Endpoint = 240 |
| ClusterID |  |  | ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER (OutPut Cluster) | ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER (InPut Cluster) | ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER = 0x0007 |
| Bản tin | NNNNSVV  +Mỗi thành phần là một ký tự ASCII.  +NNNN: Địa chỉ mạng của node được yêu cầu.  +S là trạng thái bật (1) hoặc tắt (0).  +VV: là thứ tự của van. | Máy tính nhúng sẽ gửi 4 bytes sau xuống RE: 0xMSB; 0xLSB; 0x--;$  +0xMSB: Byte trái địa chỉ mạng node được yêu cầu  +0xLSB: Byte phải địa chỉ mạng node được yêu cầu  +0x—: byte này thể hiện là van nào được điều khiển. Giá trị này có được là do ghép 3 byte ASCII [S][V][V]. [S] = 0 hoặc 1 sẽ chiếm bit đầu tiên của byte. [V][V] thể hiện số hiệu van được điều khiển sẽ chiếm 7 bit cuối của byte.  +$: ký tự để RE biết kết thúc nhận lệnh. | RE sẽ đóng gói 1 byte 0x— (khác 0x00) và gửi tới node có địa chỉ mạng là 0x[NN][NN]. | Node mạng gắn Actor sẽ nhận được 1 byte 0x—. Sau đó node mạng này sẽ đẩy byte này xuống mạch điều khiển cơ cấu. Mạch điều khiển cơ cấu ra lệnh điều khiển thiết bị chấp hành. | Ví dụ: khi muốn node mạng có địa chỉ mạng 0x0000 gắn với actor1 bật van tưới số 5 thì bấm 7 phím “0000105” từ máy tính nhúng. Sau đó máy tính nhúng sẽ đẩy 3 bytes xuống RE: 0x000085. RE sẽ đóng gói dữ liệu 0x85 và gửi tới node mạng có địa chỉ mạng là 0x0000. Sau khi node mạng có địa chỉ mạng 0x0000 nhận được byte 0x85, nó sẽ gửi tới mạch điều khiển cơ cấu thông qua module UART. mạch điều khiển sẽ giải mã lệnh này và bật van số 5. |
| Hàm thực hiện |  |  | void SendOneByte(WORD ClusterID, BYTE MSB, BYTE LSB, BYTE cmd) |  | +CLUSTER = ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER  +MSB: Byte trái địa chỉ mạng node nhận. ví dụ 0x00.  +LSB: Byte phải địa chỉ mạng node nhận. ví dụ 0x00.  +cmd = 0x85 (bật van số 5). |

* Bước 2: Node mạng bóc lấy lệnh và gửi luôn lệnh đó cho mạch điều khiển cơ cấu thông qua module UART. Quy định về việc trao đổi thông tin như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lệnh gửi từ RE tới node mạng Zigbee gắn cơ cấu chấp hành | Lệnh từ node Zigbee gửi xuống mạch điều khiển cơ cấu | Mạch điều khiển cơ cấu yêu cầu thiết bị chấp hành thực hiện | Cơ cấu chấp hành gửi lại xác nhận lên node Zigbee. |
| 0x81 | 0x81 | Bật van nước số 1 | 0x81 |
| 0x82 | 0x82 | Bật van nước số 2 | 0x82 |
| 0x83 | 0x83 | Bật van nước số 3 | 0x83 |
| 0x84 | 0x84 | Bật van nước số 4 | 0x84 |
| 0x85 | 0x85 | Bật van nước số 5 | 0x85 |
| 0x8F | 0x8F | Bật tất cả các van | 0x8F |
| 0x01 | 0x01 | Tắt van nước số 1 | 0x01 |
| 0x02 | 0x02 | Tắt van nước số 2 | 0x02 |
| 0x03 | 0x03 | Tắt van nước số 3 | 0x03 |
| 0x04 | 0x04 | Tắt van nước số 4 | 0x04 |
| 0x05 | 0x05 | Tắt van nước số 5 | 0x05 |
| 0x0F | 0x0F | Tắt tất cả các van | 0x0F |
|  |  | Tự động tắt van 1 | 0x41 |
|  |  | Tự động tắt van 2 | 0x42 |
|  |  | Tự động tắt van 3 | 0x43 |
|  |  | Tự động tắt van 4 | 0x44 |
|  |  | Tự động tắt van 5 | 0x45 |
|  |  | Tự động tắt tất cả các van | 0x4F |

* Bước 3: Mạch điều khiển cơ cấu thực hiện điều khiển thiết bị chấp hành (chính là các van tưới) rồi gửi xác nhận trở lại node mạng cũng thông qua module UART. Bản tin xác nhận giống bản tin điều khiển.
* Bước 4: Node mạng gửi bản tin xác nhận về máy tính nhúng để xác nhận rằng cơ cấu chấp hành đã thực hiện lệnh. Bản tin này chính là bản tin mà mạch điều khiển cơ cấu đẩy lên. Thông tin trao đổi quy định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Node gắn Actor gửi phản hồi | ROUTER\_EMB nhận bản tin | ROUTER\_EMB đẩy dữ liệu lên máy tính nhúng. | Ghi chú |
| SourceEndpoint | 240 |  |  |  |
| DesEnpoint |  | 240 |  |  |
| ClusterID | ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER(OutPut Cluster) | ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER(Input Cluster) |  | 0x0008 |
| Bản tin | Node gắn actor đóng gói 2 bytes dữ liệu: 0x[MM][SS] | RE nhận được 2 bytes dữ liệu: 0x[MM][SS] | RE đẩy lên máy tính nhúng 12 kí tự ASCII: #OK:NNNNMMSS  +NNNN: Địa chỉ mạng node xác nhận  +MM: Byte0 địa chỉ MAC của Actor gửi xác nhận.  +SS: Mã thể hiện trạng thái lệnh đa thực hiện. | Ví dụ: sau khi bật xong van số 5, mạch điều khiển cơ cấu sẽ đẩy byte 0x85 qua module UART lên node mạng Zigbee gắn với nó (giả sử có địa chỉ mạng 0x0000 và byte0 địa chỉ MAC là 0x00). Node mạng Zigbee sẽ đóng gói 2 bytes: 0x0085 rồi gửi tới RE. RE nhận được 2 bytes này rồi đẩy lên máy tính nhúng chuỗi kí tự: #OK:00000085. |
| Hàm thực hiện | void SendOneByte(BYTE data, WORD ClusterID) |  |  | +Cluster =ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER  +data = SS. |

* Giao tiếp với đồng hồ cảnh báo mức nguy cơ cháy rừng
* Bước 1: Gửi lệnh từ Gateway.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tham số | Nhập bằng bàn phím trên máy tính nhúng | Máy tính nhúng gửi xuống ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB đóng gói gửi cho node được yêu cầu | ACTOR nhận lệnh | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  |  | 240 |  |  |
| DesEnpoint |  |  | 240 |  |  |
| ClusterID |  |  | ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER(OutPut Cluster) | ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER(Input Cluster | 0x0007 |
| Bản tin | NNNNAAS  +Mỗi thành phần là một ký tự.  +NNNN: Địa chỉ mạng Actor  +AA: Số hiệu Actor được yêu cầu. Cụ thể là van nước hoặc mức cảnh báo nguy cơ cháy rừng.  VD: AA = 02 🡪 Điều khiển van nước số 2  +S: Trạng thái muốn điều khiển  S = 0: Đóng van nước  S = 1: Mở van nước | 0xMSB; 0xLSB; 0xSS; $  +0xMSB: Byte trái địa chỉ mạng node được yêu cầu  +0xLSB: Byte phải địa chỉ mạng node được yêu cầu  +0xSS: Gộp từ AAS thành 1 byte (Máy tính nhúng làm). Cho biết số hiệu actor được yêu cầu và trạng thái của nó  +$: ký tự cho biết kết thúc dữ liệu |  |  | VD:  Actor1 có địa chỉ mạng 0x0007 là hệ thống điều khiển tưới phun  Trên máy tính nhúng gõ:  0007151🡪 Yêu cầu bật van nước số 15 do node mạng có địa chỉ 0007 điều khiển.  +Máy tính nhúng mã hóa chuỗi ký tự:  0007 🡪 0xMSB: 0x00  0xLSB: 0x07  151 🡪 0x8F (0b10001111). 7 bits sau dùng để mã hóa số hiệu Actor được yêu cầu. Bits có trọng số cao nhất cho biết trạng thái yêu cầu.  + ROUTER\_EMB chỉ gửi 0x8F đến cơ cấu chấp hành. |
| Hàm thực hiện |  |  | void SendOneByte(WORD ClusterID, BYTE MSB, BYTE LSB, BYTE cmd) |  | +Cluster = ACTOR\_REQUEST\_CLUSTER  +MSB: Byte trái địa chỉ mạng node nhận.  +LSB: Byte phải địa chỉ mạng node nhận. |

* Khi Actor nhận được lệnh điều khiển sẽ gửi phản hổi về báo cho máy tính nhúng biết rằng bó đã nhận được. Tuy nhiên phản hồi này không cho biết thực sự Actor thực thi hay không. Bản tin này có dạng giống với bản tin của lệnh yêu cầu.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Node Actor gửi phản hồi | ROUTER\_EMB nhận bản tin | ROUTER\_EMB đẩy dữ liệu lên máy tính nhúng. | Ghi chú |
| SourceEndpoint | 1 | 1 |  |  |
| DesEnpoint | 240 | 240 |  |  |
| ClusterID | ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER(OutPut Cluster) | ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER(Input Cluster) |  | 0x0008 |
| Bản tin | 0xSS | 0xSS | #OK:NNNNMMSS   * NNNN: Địa chỉ mạng node xác nhận * MM: Byte0 địa chỉ MAC của Actor gửi xác nhận * SS: Mã thể hiện trạng thái lệnh đa thực hiện | VD: Trên máy tính nhúng nhận được #OK:00018F.   * SS = 0x8F   +0001: Địa chỉ mạng của node gửi tin  +0x8F (0b10001111). 7 bits sau dùng để mã hóa số hiệu Actor được yêu cầu, ở đây 0001111 = 15. Bits có trọng số cao nhất cho biết trạng thái xác nhận, ở đây 1: Đã nhận lệnh.   * Lệnh điều khiển van nước số 15 gửi   thành công |
| Hàm thực hiện | void SendOneByte(BYTE data, WORD ClusterID) |  |  | +Cluster =ACTOR\_RESPONSE\_CLUSTER  +data = SS. |

1. Gửi lệnh yêu cầu vẽ tuyến từ Gateway đến 1 nút bất kỳ trong mạng

* Lệnh gửi từ Gateway.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhập bằng bàn phím trên máy tính nhúng | Máy tính nhúng gửi xuống ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB đóng gói gửi cho node được yêu cầu | Node forward nhận bản tin | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  |  | 1 |  |  |
| DesEnpoint |  |  | 240 |  |  |
| ClusterID |  |  | ROUTE\_DRAW\_REQUEST\_CLUSTER(OutPut Cluster) | ROUTE\_DRAW\_REQUEST\_CLUSTER(Input Cluster) | 0x0014 |
| Bản tin | NNNNAAS  +Mỗi thành phần là một ký tự.  +NNNN: Địa chỉ mạng node đích của tuyến cần vẽ  +AA = 0x00  +S = 1 🡪 Cho biết là yêu cầu vẽ tuyến | 0xMSB\_dest\_addt| 0xLSB\_dest\_addr| 0xSS| $  +0xMSB\_dest\_addr: Byte trái địa chỉ mạng node được yêu cầu  +0xLSB\_dest\_addr: Byte phải địa chỉ mạng node được yêu cầu  +0xSS: Gộp từ AAS thành 1 byte (Máy tính nhúng làm). Ở đây 0xSS = 0x01  +$: ký tự cho biết kết thúc dữ liệu |  | MSB\_dest\_addr|LSB\_dest\_addr|NodeNumber|pListOfNode  +0xMSB\_dest\_addr: Byte cao địa chỉ mạng của node đích  +0xLSB\_dest\_addr: Byte thấp địa chỉ mạng của node đích  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua |  |
| Hàm thực hiện |  |  | void SendRouteDrawRequest(BYTE MSB\_dest\_addr, BYTE LSB\_dest\_addr) |  | Hàm này sẽ thực hiện từ ROUTER\_EMB gửi yêu cầu vẽ tuyến đến node NEXT HOP thuộc tuyến đến nút đích.  +MSB\_dest\_addr: Byte trái địa chỉ mạng node được yêu cầu vẽ tuyến đến.  +LSB\_dest\_addr: Byte phải địa chỉ mạng node được yêu cầu vẽ tuyến đến. |

* Node trung gian nhận gói tin và đính kèm địa chỉ MAC của nó 🡪 Gửi cho Next Hop.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Node trung gian nhận gói tin | Node trung gian đóng gói tin gửi cho Next Hop |  | Next Hop nhận gói tin | Ghi chú |
| SourceEndpoint | 1 | 1 |  |  |  |
| DesEnpoint | 240 | 240 |  |  |  |
| ClusterID | ROUTE\_DRAW\_REQUEST\_CLUSTER(OutPut Cluster) | ROUTE\_DRAW\_REQUEST\_CLUSTER(Input Cluster) |  |  | 0x0014 |
| Bản tin | MSB\_dest\_addr|LSB\_dest\_addr|NodeNumber|pListOfNode  +0xMSB\_dest\_addr: Byte cao địa chỉ mạng của node đích  +0xLSB\_dest\_addr: Byte thấp địa chỉ mạng của node đích  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua | MSB\_dest\_addr|LSB\_dest\_addr|NodeNumber|pListOfNode  +0xMSB\_dest\_addr: Byte cao địa chỉ mạng của node đích  +0xLSB\_dest\_addr: Byte thấp địa chỉ mạng của node đích  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (tăng thêm 1 đơn vị)(ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua (Trong đó them Byte0 địa chỉ MAC của node này) |  | +0xMSB\_dest\_addr: Byte cao địa chỉ mạng của node đích  +0xLSB\_dest\_addr: Byte thấp địa chỉ mạng của node đích  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua |  |
| Hàm thực hiện |  | void RouteDrawRequestToNextHop(BYTE MSB\_dest\_addr, BYTE LSB\_dest\_addr, BYTE NodeNumber, BYTE \*pListOfNode) |  |  | Hàm này sẽ thực hiện node trung gian gửi yêu cầu vẽ tuyến đến Next Hop  +MSB\_dest\_addr: Byte trái địa chỉ mạng node được yêu cầu vẽ tuyến đến.  +LSB\_dest\_addr: Byte phải địa chỉ mạng node được yêu cầu vẽ tuyến đến.  +NodeNumber: Số node gói tin đã đi qua kể từ Node nguồn (ROUTER\_EMB)  + \*pListOfNode: Một con trỏ mảng Byte 0 địa chỉ MAC của các node gói tin đi qua. |

* Node đích nhận gói tin và gửi kết quả về Gateway.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Node đích nhận gói tin | Node đích đóng gói kết quả gửi về Gateway | Router\_emb nhận kết quả | Router\_emb đẩy lên máy tính nhúng | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  | 1 |  |  |  |
| DesEnpoint |  | 240 |  |  |  |
| ClusterID |  | ROUTE\_DRAW\_REPLY\_CLUSTER(OutPut Cluster) | ROUTE\_DRAW\_REPLY\_CLUSTER(Input Cluster) |  | 0x0015 |
| Bản tin | MSB\_dest\_addr|LSB\_dest\_addr|NodeNumber|pListOfNode  +0xMSB\_dest\_addr: Byte cao địa chỉ mạng của node đích  +0xLSB\_dest\_addr: Byte thấp địa chỉ mạng của node đích  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua | NodeNumber|pListOfNode  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua (Trong đó thêm Byte0 địa chỉ MAC của node này) | NodeNumber|pListOfNode  +NodeNumber: Số node mà gói tin đi qua kể từ node nguồn (ROUTER\_EMB)  +pListOfNode[]: Một mảng chứa byte0 địa chỉ MAC của các node mà gói tin đi qua (Trong đó thêm Byte0 địa chỉ MAC của node này) | #TR: MSB\_dest\_addr|LSB\_dest|NodeNumber|pListOfNode  Trong đó:  - #TR: Kỹ tự cho biết dữ liệu của bản tin Trace Route  - MSB\_dest\_addr:Byte cao địa chỉ mạng node đích  - LSB\_dest\_addr:Byte thấp địa chỉ mạng node đích  - NodeNumber: Số node trong tuyến  - pListOfNode: Danh sách Byte0 địa chỉ MCA của các node trên tuyến |  |
| Hàm thực hiện |  | void RouteDrawReply(NodeNumber, BYTE \*pListOfNode) |  |  | Hàm này gửi kết quả tuyến đi từ node đích về Gateway  +NodeNumber: Số node gói tin đã đi qua kể từ Node nguồn (ROUTER\_EMB)  + \*pListOfNode: Một con trỏ mảng Byte 0 địa chỉ MAC của các node gói tin đi qua. |

1. Lệnh broadcast.

* Điều khiển thức – ngủ.
* Các sensor có 2 chế độ hoạt động, chế độ này được thiết lập bởi biến SleepModeEnable:

+Chế độ bình thường: Các node mạng liên tục ON và gửi dữ liệu định kỳ về máy tính nhúng

+Chế độ thức – ngủ: Các node mạng chủ yếu trong trạng thái ngủ.

Ví dụ: Ngủ 10 phút, thức dậy 30 giây để gửi dữ liệu, sau đó lại ngủ…quá trình lặp lại.

* Chuyển đổi giữa 2 chế độ:

+Từ chế độ bình thường sang chế độ thức - ngủ: Máy tính nhúng ra lệnh cho các node mạng chuyển chế độ. Để đảm bảo các node mạng được đưa hết vào chế độ thức – ngủ.Sau khi nhấn lệnh từ máy tính nhúng, máy tính nhúng sẽ gửi lệnh yêu cầu chuyển chế độ 3 lần, mỗi lần cách nhau 30 giây.

+Từ chế độ thức – ngủ về chế độ bình thường: Sau khi nhấn lệnh từ máy tính nhúng, lệnh sẽ được chờ. Sensor nào thức dậy, gửi bản tin rejoin mạng và dữ liệu xong, máy tính nhúng sẽ tự động gửi lệnh yêu cầu chuyển chế độ cho node mạng đó.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhập bằng bàn phím trên máy tính nhúng | Máy tính nhúng gửi xuống ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB đóng gói gửi cho node được yêu cầu | Các node mạng nhận gói tin đồng bộ và đặt vào Sleep mode | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  |  | 1 |  |  |
| DesEnpoint |  |  | 240 |  |  |
| ClusterID |  |  | SLEEP\_SYN\_CLUSTER(OutPut Cluster) | SLEEP\_SYN\_CLUSTER(Input Cluster | 0x000B |
| Bản tin | FFFFAA  +Mỗi thành phần là một ký tự.  +FFFF:0xFFFF làĐịa chỉ broadcast  +AA: Số hiệu bản tin broadcast.  VD: AA = 01🡪Yêu cầu các node đồng bộ timer và đặt vào trạng thái ngủ | 0xFF; 0xFF; 0xSS; $  +0xFFFF: Địa chỉ broadcast  +0xSS: Số hiệu bản tin board cast  Trong đó:  0x01: Yêu cầu các node mạng đồng bộ thời gian và chuyển từ chế độ bình thường sang chế độ thức – ngủ  0x02: Yêu cầu các node mạng chuyển từ chế độ thức - ngủ sang chế độ bình thường. |  |  |  |
| Hàm thực hiện |  |  | void SendOneByte(WORD ClusterID, BYTE MSB, BYTE LSB, BYTE cmd) |  |  |

* Bản tin tái cấu hình.
* Các tham số tái cấu hình bao gồm: chu kì gửi bản tin nhiệt độ độ ẩm về bo nhúng, ngưỡng cảnh báo cháy.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhập bằng bàn phím trên máy tính nhúng | Máy tính nhúng gửi xuống ROUTER\_EMB | ROUTER\_EMB đóng gói gửi cho node được yêu cầu | Các node mạng nhận gói tin. | Ghi chú |
| SourceEndpoint |  |  | 240 |  |  |
| DesEnpoint |  |  |  | 240 |  |
| ClusterID |  |  | RE\_CONFIG\_CYCLE\_CLUSTER (OutPut Cluster) | RE\_CONFIG\_CYCLE\_CLUSTER (Input Cluster | 0x0012 |
| Bản tin | FFFFAA  +Mỗi thành phần là một ký tự.  +FFFF: là Địa chỉ broadcast.  +AA: nội dung bản tin bao gồm mã tham số cấu hình và giá trị cấu hình của tham số đó. | 0xFF; 0xFF; 0x[SS]; $.  +0xFFFF: Địa chỉ broadcast.  +0x[SS]: Bản tin board cast.  Trong đó:  0xSS = 0b0000-0001: lệnh chuyển từ chế độ active sang tiết kiệm năng lượng.  0xSS = 0b0000-0010: lệnh chuyển từ chế độ tiết kiệm năng lượng sang chế độ active.  0xSS = 0b0001-aaaa: lệnh thiết lập lại chu kì gửi tin định kì với aaaa là các mức định trước 🡪 có 16 mức gửi (từ 1 🡪 16). Mức thứ n nghĩa là chu kì gửi dữ liệu là 5\*n (phút).  0xSS = 0b0010-aaaa: Lệnh thiết lập lại ngưỡng cảnh báo cháy vơi 0baaaa là các mức định trước. có 16 mức (từ 0 đến 15). Ngưỡng càng nhỏ thì càng kém nhạy. thường thì ngưỡng 5 hoặc 6 là hợp lý. | RE đóng gói 2 bytes dữ liệu: 0x[MM][SS] và phát quảng bá (địa chỉ quảng bá là 0xFFFF). |  |  |
| Hàm thực hiện |  |  | void SendOneByte(WORD ClusterID, BYTE MSB, BYTE LSB, BYTE cmd) |  |  |

## Thiết kế phần cứng.

(Các thiết kế được đã up lên FTP)

## Thiết kế phần mềm trên máy tính nhúng.

## Thiết kế phần mềm trên websever.